

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày 31-5-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TÂY NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Bảo Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Trần Phúc;
2. Ông Lê Văn Lại.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2021/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1950; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đình T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1984, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì do bà có bệnh nên ông T bỏ nhà đi từ đó đến nay. Năm 2021 bà có làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông T mất tích và Tòa án đã ra quyết định số:

35/2021/QĐST-VDS ngày 17-9-2021, nay bà xin ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Xinh.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Đình T chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Huy T, sinh năm 1985, con chung đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Đình T đã được Tòa án niêm yết, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời trình bày.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G đối với ông Nguyễn Đình T về việc Ly hôn.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Xét miễn tiền án phí cho bà G theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị G có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà và ông Nguyễn Đình T, cư trú tại: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện C, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà G có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà G và ông T chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn từ năm 1984, trước thời điểm có hiệu lực của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 nên được xác định là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà G trình bày vợ chồng ông bà đã không còn chung sống từ năm 2000, do ông T bỏ nhà đi và đã được Tòa án nhân dân huyện C tuyên bố mất tích theo Quyết định số: 35/2021/QĐST-VDS ngày 17-9-2021. Do đó có căn cứ xác định cuộc sống chung của vợ chồng không còn, các bên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng với nhau, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông T.

[3] Về con chung: Có 01 người, đã trưởng thành, có khả năng tự lao động, sinh sống được, bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà G được miễn tiền án phí theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G đối với ông Nguyễn Đình T về việc Ly hôn. Bà G và ông T không còn quyền và nghĩa vụ vợ chồng.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị G được miễn tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà G, ông T được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H. C;
- CCTHADS H. C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hồ Thị Bảo Ngọc